

Yên Châu, ngày 28 tháng 11 năm 2025

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	381 Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	3 Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	378 Học sinh	Tiền ăn:	7,000 đồng	=	2,646,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	378 Học sinh	Tiền ăn:	24,000 đồng	=	9,072,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	378 Học sinh	Tiền ăn:	24,000 đồng	=	9,072,000 đồng
8.	Tiền thu:	20,790,000 đồng				
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	20,790,000 đồng				
10.	Tiền thiếu:	0 đồng				

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	113.4	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	30.0	50,000	1,500,000	
3	Nước mắm	Lít	5.0	13,800	69,000	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	4.0	20,000	80,000	
6	Muối trắng	Kg	4.0	7,000	28,000	
7	Nước rửa bát	Lít	6.0	38,000	228,000	
8	Nước lau nhà	Lít	6.0	30,000	180,000	

9	Gas đun bếp	Kg	25.0	36,000	900,000	
10	Mỳ Tôm	Gòl	378.0	4,000	1,512,000	
11	Xúc xích (ăn sáng)	Cái	378.0	4,000	1,512,000	
12	Thịt lợn luộc chấm chéo	Kg	62.0	120,000	7,440,000	
13	Rau cải xào	Kg	48.0	12,000	576,000	
14	Thịt Xay(xào khoai tây, làm nem)	Kg	20.0	120,000	2,400,000	
15	Su su (canh)	Kg	16.0	15,000	240,000	
16	Cà rốt (canh)	Kg	11.0	18,000	198,000	
17	Đưa hấu	Kg	29.0	20,000	580,000	
18	Lá nem	Tập	100.0	4,000	400,000	
19	Trứng gà làm nem	Qua	70.0	3,300	231,000	
20	Mộc nhĩ	Kg	1.0	120,000	120,000	
21	Miến	Kg	5.0	50,000	250,000	
22	Cà rốt	Kg	5.0	18,000	90,000	
23	Rau mùi	Kg	3.0	35,000	105,000	
24	Già đồ	Kg	5.0	17,000	85,000	
25	Khoai tây xào	Kg	49.0	17,000	833,000	
26	Cải ngọt (canh)	Kg	26.5	12,000	318,000	
27	Thanh Long	Qua	29.0	20,000	580,000	
28	Hành khô	Kg	1.0	40,000	40,000	
29	Tỏi	Kg	1.0	40,000	40,000	
30	Gừng	Kg	1.0	25,000	25,000	
31	Hành lá	Kg	3.0	40,000	120,000	
					20,790,000	

